

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011



1. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Nước sạch Vinaconex

Địa chỉ: Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh, Huyện Kỳ Sơn, Tỉnh

Hoà Bình

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/9/2011	31/12/2010
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		43.677.567.063	60.630.844.489
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.771.531.123	21.212.062.592
1. Tiền	111	V.01	1.271.531.123	11.212.062.592
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	30.416.776.427	29.578.207.572
1. Phải thu khách hàng	131		27.279.378.084	8.657.631.355
2. Trả trước cho người bán	132		429.001.550	871.298.105
3. Các khoản phải thu khác	135		2.708.396.793	20.049.278.112
IV. Hàng tồn kho	140		7.536.142.314	9.384.548.852
1. Hàng tồn kho	141	V.03	7.536.142.314	9.384.548.852
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		953.117.199	456.025.473
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	470.690.834	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	22.149.973
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		482.426.365	433.875.500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =220 +250 + 260)	200		1.329.495.668.588	1.395.960.225.418
II. Tài sản cố định	220		1.329.155.965.333	1.395.875.169.152
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1.327.970.631.503	1.395.875.169.152
- Nguyên giá	222		1.552.686.141.008	1.552.686.141.008
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(224.715.509.505)	(156.810.971.856)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	1.185.333.830	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		250.000.000	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258		250.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		89.703.255	85.056.266
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	89.703.255	85.056.266
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.373.173.235.651	1.456.591.069.907

NGUỒN VỐN

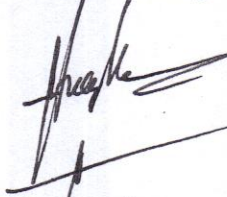
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		982.210.214.039	1.050.058.908.132
I. Nợ ngắn hạn	310		68.080.070.012	209.592.008.148
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	53.992.300.059	128.010.579.336
2. Phải trả người bán	312	V.09	874.266.387	218.536.184
3. Người mua trả tiền trước	313		-	2.596.251.900
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	546.484.567	405.943.072
5. Phải trả người lao động	315		572.166.000	1.042.624.000
6. Chi phí phải trả	316	V.11	11.774.381.844	77.179.392.657
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	320.471.155	138.680.999
II. Nợ dài hạn	330		914.130.144.027	840.466.899.984
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	914.130.144.027	840.466.899.984
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		390.963.021.612	406.532.161.775
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	390.963.021.612	406.532.161.775
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(109.036.978.388)	(93.467.838.225)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.373.173.235.651	1.456.591.069.907

Người lập biểu



Bùi Thị Vũ Anh

Kế toán trưởng



Đinh Tuấn Anh

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Tồn

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Nước sạch Vinaconex
Địa chỉ: Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh, Huyện Kỳ Sơn,
Tỉnh Hoà Bình

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2011

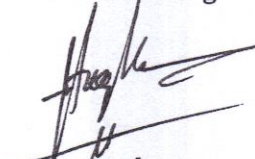
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	60.647.751.421	43.829.861.922	161.647.004.663	164.465.513.561
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		60.647.751.421	43.829.861.922	161.647.004.663	164.465.513.561
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	33.363.936.294	26.730.265.516	93.973.805.122	80.447.860.240
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.283.815.127	17.099.596.406	67.673.199.541	84.017.653.321
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	221.659.662	67.532.282	1.571.929.813	183.745.051
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	19.830.882.057	26.185.330.750	76.246.254.656	70.808.252.144
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.068.407.269	21.684.086.590	56.126.516.966	58.346.916.484
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.413.445.694	2.366.671.511	8.550.922.088	6.456.659.953
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4.261.147.038	(11.384.873.573)	(15.552.047.390)	6.936.486.275
10. Thu nhập khác	31			7.574.000	4.926.900	42.549.000
11. Chi phí khác	32		140.538	15.009.558	22.019.673	15.009.558
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(140.538)	(7.435.558)	(17.092.773)	27.539.442
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.261.006.500	(11.392.309.131)	(15.569.140.163)	6.964.025.717
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.261.006.500	(11.392.309.131)	(15.569.140.163)	6.964.025.717

Người lập biểu


Bùi Thị Vũ Anh

Kế toán trưởng


Đinh Tuấn Anh

Tổng giám đốc


Nguyễn Văn Tôn

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Nước sạch Vinaconex
Địa chỉ: Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh, Huyện Kỳ Sơn, Tỉnh
Hoà Bình

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý III/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế quý III/2011	2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(15.569.140.163)	3.698.443.749
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		67.904.537.649	89.930.054.441
Các khoản dự phòng	03			
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		16.987.181.206	8.113.280.512
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.571.929.813)	(1.205.677.190)
Chi phí lãi vay	06		56.126.516.966	78.875.772.493
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
	08		123.877.165.845	179.411.874.005
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.335.660.581)	(179.018.430)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.848.406.538	(1.112.182.299)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.424.593.676	18.651.193.184
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.646.989)	
Tiền lãi vay đã trả	13		(53.103.698.697)	(43.839.807.235)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(312.445.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
	20		74.706.159.792	152.619.613.271
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.185.333.830)	(2.637.194.409)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(250.000.000)	-

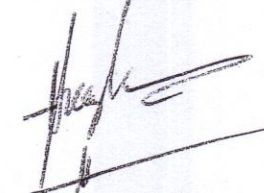
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2010
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.571.929.813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		136.595.983
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được			24.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(115.283.287.244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(91.283.287.244)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(16.440.531.469)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.212.062.592
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	31	4.771.531.123

Người lập biểu



Bùi Thị Vũ Anh

Kế toán trưởng



Đinh Tuấn Anh

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Tồn

4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Nước sạch Vinaconex
Địa chỉ: Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh, Huyện Kỳ Sơn,
Tỉnh Hoà Bình

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần nước sạch Vinaconex tên giao dịch là Vinaconex Water Supply joint Stock Company, tên viết tắt là VIWASUPCO.,JSC (sau đây gọi là "Công ty") được chuyển đổi theo Quyết định số 0661/2009/QĐ-HĐQT ngày 22/9/2009 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam - Vinaconex về việc chuyển đổi Công ty TNHH MTV nước sạch Vinaconex thành Công ty cổ phần nước sạch Vinaconex. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5400310164 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hoà Bình cấp lần đầu ngày 17/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 18/01/2011.

Vốn điều lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 là: 500.000.000.000 đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh nước sạch, máy móc thiết bị vật tư ngành nước.

3- Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất đồ uống: Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, khai thác, xử lý và cung cấp nước (Sản xuất nước sạch), hoạt động xây dựng chuyên dụng: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác, bán buôn, bán lẻ: Nước sạch, máy móc thiết bị vật tư ngành nước, hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thăm dò địa chất nguồn nước.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 1/1/ kết thúc vào ngày 31/12).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VNĐ) hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác. Các khoản thấu chi ngân hàng phải hoàn trả khi có yêu cầu và là một bộ phận không thể tách rời trong việc quản lý tiền tệ của Công ty được tính trừ vào tiền và các khoản tương đương tiền cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong [kỳ/ năm] tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình tăng trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	10 – 20 năm
▪ Máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
▪ Đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư được phân ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng bán bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: VND	
	30/9/2011	31/12/2010
01- Tiền		
Tiền mặt	28.719.332	145.595.687
Tiền gửi ngân hàng	1.242.811.791	11.066.466.905
Tiền đang chuyển	3.500.000.000	10.000.000.000
Cộng	4.771.531.123	21.212.062.592
02- Các khoản phải thu ngắn hạn.		
*) Phải thu của khách hàng	30/9/2011	31/12/2010
- Công ty CP đầu tư XD & kinh doanh nước sạch	24.069.984.250	7.816.719.318
- Công ty CP đá ốp lát cao cấp Vinaconex	65.423.252	254.682.664
- Công ty CP thương mại & dịch vụ địa chất	2.209.668.475	544.018.280
- Công ty cổ phần tập đoàn Hà Đô	703.331	-
- Ban đầu tư XD hạ tầng kỹ thuật chung	50.000.000	-
- Công ty liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh	5.181.744	5,652,811
- Ban điều hành thi công giai đoạn 1 dự án Khu đô thị Bắc An Khánh	114.649.720	36.558.282
- Công ty POSCO E&C; Ltd - Thầu dự án Khu đô thị Splendora giai đoạn 1	152.659.857	-
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	611.107.455	-
Cộng	27.279.378.084	8.657.631.355
*) Trả trước cho người bán	30/9/2011	31/12/2010
- Công ty CP thương mại Nhật Hưng	113.773.875	113.773.875
- Công ty CP BELTECH	-	13.446.400
- Công ty TNHH kỹ nghệ Bình Nguyên	-	339.999.000
- Công ty TNHH công nghệ thương mại Sông Hồng	7.331.500	-
- Công ty TNHH bảo dưỡng và dịch vụ kỹ thuật năng lượng	-	18.425.000
- Công ty CP thương mại kỹ thuật Đông Nam Á	43.792.749	20.795.830
- Công ty CP dụng cụ sắt số 1	34.760.000	34.760.000
- Công ty TNHH thương mại & dịch vụ Xuân Ứng	-	48.400.000
- Công ty cổ phần công nghiệp E Nhất	-	55.660.000
- Công ty CP nền móng Việt Nam	-	226.010.000
- Công ty cổ phần khảo sát thiết kế xây dựng công trình	31.120.000	-
- Công ty cổ phần hệ thống công nghệ và truyền động HITD	198.223.426	-
Cộng	429.001.550	871.270.105
*) Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/9/2011	31/12/2010
Phải thu tiền bù giá nước	2.608.093.178	19.949.446.597
Phải thu tiền sửa chữa sự cố tuyến ống Ban QLDA mở rộng đường Láng Hoà Lạc	34.975.000	34.975.000

Phải thu tiền sửa chữa sự cố tuyến ống Công ty VINACONEX 9	64.856.515	64.856.515
Phải thu tiền BHYT, BHTN	472.100	-
Cộng	2.708.396.793	20.049.278.112

03- Hàng tồn kho	30/9/2011	31/12/2010
Nguyên liệu, vật liệu	7.323.067.204	7.007.480.604
Công cụ, dụng cụ	213.075.110	198.620.110
Chi phí SX, KD dở dang	-	2.082.155.489
Thành phẩm	-	96.292.649
Cộng	7.536.142.314	9.384.548.852

04- Chi phí trả trước ngắn hạn	30/9/2011	31/12/2010
- Chi phí sửa chữa nạo vét kênh mương dẫn nước sông	276.277.500	-
- Chi phí thuê văn phòng Công ty tại Hà Nội	194.413.334	-
Cộng	470.690.834	-

05 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	1.419.371.715.448	130.289.994.864	2.973.059.221	51.371.475	1.552.686.141.008
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	134.307.387.454	22.300.466.953	193.485.298	9.632.151	156.810.971.856
Tăng trong năm	57.285.618.587	10.391.123.541	222.979.445	4.816.077	67.904.537.649
Số dư cuối năm	191.593.006.041	32.691.590.494	416.464.743	14.448.228	224.715.509.505
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	1.285.064.327.994	107.989.527.911	2.779.573.923	41.739.324	1.395.875.169.152
Tại ngày cuối năm	1.227.778.709.407	97.598.404.370	2.556.594.478	36.923.247	1.327.970.631.503

06 – Xây dựng cơ bản dở dang:	30/9/2011	31/12/2010
Thi công sửa chữa sự cố tuyến ống tại hầm chui Đại học Tây Nam	1.185.333.830	-
Cộng	1.185.333.830	-
07- Chi phí trả trước dài hạn	30/9/2011	31/12/2010
Chi phí công cụ dụng cụ, bảo hiểm xe ô tô tính vào chi phí sản xuất kinh doanh	89.703.255	85.056.266
Cộng	89.703.255	85.056.266
08- Vay và nợ ngắn hạn	30/9/2011	31/12/2010
*) Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Hòa Bình	600.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng Đầu tư & phát triển Việt Nam – chi nhánh Cầu Giấy	0	28.000.000.000
Sở giao dịch I – Ngân hàng phát triển Việt Nam	18.057.000.000	59.779.500.148
Tổng Công ty CP XNK & XD Việt Nam Vinaconex	11.335.300.059	39.031.079.072
Công ty TNHH dịch vụ Acuatico Việt Nam	24.000.000.000	-
Cộng	53.992.300.059	128.010.579.220
09- Phải trả người bán	30/9/2011	31/12/2010
- Công ty CP dịch vụ bảo vệ Hà Nội		116.160.000
- Công ty CP XNK hoá chất thiết bị Kim Nguru	417.448.344	-
- Công ty TNHH thương mại Hoàng Anh	202.431.466	-
- Công ty TNHH cơ điện đo lường tự động hoá DKNEC	-	76.493.708
- Công ty TNHH bảo dưỡng và dịch vụ kỹ thuật năng lượng	31.350.000	-
- Công ty CP Cúc Phương	25.882.476	25.882.476
- Công ty TNHH thương mại & dịch vụ Xuân Ứng	71.885.000	-
- Công ty CP HSC Việt Nam	3.707.000	-
- Công ty TNHH Quang Văn	121.562.100	-
Cộng	874.266.387	218.536.184
10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/9/2011	31/12/2010
Thuế giá trị gia tăng	293.903.057	281.720.167
Thuế thu nhập cá nhân	6.665.862	25.519.286
Thuế tài nguyên	234.785.628	399.345.328
Các khoản phí, lệ phí khác	11.130.020	6.700.533
Cộng	546.484.567	405.943.072

11- Chi phí phải trả	30/9/2011	31/12/2010	
Chi phí lãi vay, các khoản phải trả khác Tổng Công ty CP Vinaconex	11.774.381.843	77.179.392.657	
12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/9/2011	31/12/2010	
Tài sản thừa chờ giải quyết			
Kinh phí công đoàn	57.498.255	97.202.475	
Bảo hiểm xã hội	21.712.932	34.281.252	
Bảo hiểm y tế			
Bảo hiểm thất nghiệp			
Các khoản phải trả, phải nộp khác	241.259.968	7.197.272	
Cộng	320.471.155	138.680.999	
13- Vay và nợ dài hạn	30/9/2011	31/12/2010	
*) Vay dài hạn			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Hòa Bình	3.643.454.276	3.643.454.276	
Ngân hàng Đầu tư & phát triển Việt Nam – chi nhánh Cầu Giấy	154.000.000.000	154.000.000.000	
Sở giao dịch I – Ngân hàng phát triển Việt Nam	415.259.000.000	427.707.499.852	
Tổng Công ty CP XNK & XD Việt Nam Vinaconex	268.253.751.432	255.115.946.031	
Cộng	841.156.205.708	840.466.899.984	
*) Nợ dài hạn	30/9/2011	31/12/2010	
Tổng Công ty CP XNK & XD Việt Nam Vinaconex	72.973.938.319	-	
Cộng	72.973.938.319	-	
14- Vốn chủ sở hữu			
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lãi/(lỗ) trong kỳ	Cộng
Số dư tại ngày 1/1/2010	500.000.000.000	-	500.000.000.000
Lỗ trong năm	-	(93.467.838.225)	(93.467.838.225)
Số dư tại ngày 31/12/2010	500.000.000.000	(93.467.838.225)	406.532.161.775
Lỗ trong năm nay	-	(15.569.140.163)	(15.569.140.163)
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	(109.036.978.388)	390.963.021.612

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

15-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Luỹ kế quý 3/2011 Luỹ kế quý 3/2010

Doanh thu bán hàng	161.647.004.663	164.465.513.561
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	161.647.004.663	164.465.513.561

16-Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Luỹ kế quý 3/2011 Luỹ kế quý 3/2010

Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Cộng	93.973.805.122	80.447.860.240

17-Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Luỹ kế quý 3/2011 Luỹ kế quý 3/2010

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	760.874.379	183.745.051
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	811.055.434	-
Cộng	1.571.929.813	183.745.051

18-Chi phí tài chính (Mã số 22)

Luỹ kế quý 3/2011 Luỹ kế quý 3/2010

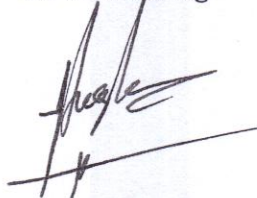
Lãi tiền vay	56.126.516.967	58.346.916.484
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.079.912.170	-
Lỗ(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.987.181.206	11.364.317.961
Chi phí tài chính khác	1.052.644.313	1.097.017.699
Cộng	76.246.254.656	70.808.252.144

Người lập biểu



Bùi Thị Vũ Anh

Kế toán trưởng



Đinh Tuấn Anh

Hoà Bình, ngày 10 tháng 10 năm 2011

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Tôn